

Số: 84/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 24 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4554/TTr-SGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15) và quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học

tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Huế và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là học sinh) trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

1. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập (chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Danh mục các khoản thu phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh (chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Mức thu quy định tại Điều 2 Quyết định này là mức thu tối đa. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về nội dung, mức thu cụ thể cho phù hợp nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không ngoài danh mục và không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này (không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu trong danh mục);

b) Việc thu phải theo số tháng học thực tế và không vượt quá khung thời gian năm học do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

2. Việc quản lý các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm xây dựng dự toán chi đối với từng nội dung thu để làm căn cứ xác định mức thu cụ thể theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, hoạt động theo định hướng phục vụ và không đặt mục tiêu lợi nhuận.

3. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật. Quy trình tổ chức thực hiện phải bảo đảm công khai, minh bạch; có trách nhiệm giải trình với cha mẹ học sinh và xã hội về chất lượng, hiệu quả các khoản thu.

4. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm quyền. Cuối

mỗi học kỳ và cuối năm học, các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổng hợp kết quả thu, quyết toán chi đối với từng khoản thu và thực hiện công khai theo quy định. Trường hợp kết thúc năm học còn số dư kinh phí, các cơ sở giáo dục công lập phải thực hiện hoàn trả cho cha mẹ học sinh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Huế; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ GDĐT (báo cáo);
- TT. Thành ủy;
- BTV Đảng ủy UBND thành phố;
- UBND thành phố: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- VP UBND thành phố: CVP, các PCVP;
- UBND các xã, phường;
- Trường Cao đẳng Huế;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thùy Giang

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU
ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND)

STT	Nội dung dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
I	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ		
1	Dịch vụ bán trú		
a	Tiền ăn bán trú (bao gồm tiền ăn trưa, ăn nhẹ (hoặc thức uống) bổ sung dinh dưỡng cho trẻ, học sinh vào buổi chiều và tiền chi phí nhiên liệu phục vụ chế biến bữa ăn)	đồng/trẻ, học sinh/ngày	Từ 20.000 đến 35.000
b	Dịch vụ nấu ăn và chăm sóc trẻ, học sinh (Bao gồm: tiền thuê khoán nấu ăn; chi bồi dưỡng chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa, quản lý, nhân viên phục vụ ăn uống; chi phí điện, nước, vệ sinh bán trú)		
	- Cơ sở giáo dục mầm non	đồng/trẻ/tháng	350.000
	- Cơ sở giáo dục tiểu học	đồng/học sinh/tháng	250.000
c	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân cho trẻ, học sinh bán trú (xà phòng rửa tay, kem đánh răng, bàn chải, khăn mặt, giường, chiếu, chăn, gối, mùng/màn, tô, chén, đĩa, đũa, thìa và các vật dụng cần thiết khác)		
	- Đối với trẻ, học sinh mới tuyển sinh hoặc trang bị lần đầu	đồng/ trẻ, học sinh/năm học	400.000
	- Trang bị hàng năm	đồng/ trẻ, học sinh/năm học	150.000
2	Nhà ở ký túc xá (trừ các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông nội trú; không bao gồm chi phí điện, nước)	đồng/học sinh/tháng	150.000
3	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa		
a	Chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ vào các ngày nghỉ, kỳ nghỉ hè (đã bao	đồng/trẻ/ngày	65.000

STT	Nội dung dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
	gồm: tiền thuê khoán nấu ăn; chi bồi dưỡng chăm sóc trẻ buổi trưa, quản lý, nhân viên phục vụ ăn uống; chi phí điện, nước, vệ sinh; không bao gồm tiền ăn bán trú của trẻ)		
b	Các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ (bao gồm làm quen với tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo); giáo dục kỹ năng sống; giáo dục hướng nghiệp đối với cấp trung học và các nội dung giáo dục khác theo quy định nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh mà không thuộc nội dung chương trình các môn học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	đồng/học sinh/tiết đối với học sinh phổ thông; đồng/trẻ/hoạt động đối với trẻ mầm non (mỗi hoạt động có thời gian 35 phút)	9.000
c	Giáo dục STEM/STEAM, giáo dục năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đối với học sinh phổ thông.	đồng/học sinh/tiết	15.000
II	Danh mục các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Hỗ trợ tiền nước uống		
	- Đối với các trường (điểm trường) chưa được đầu tư hệ thống lọc nước tinh khiết	đồng /trẻ, học sinh/tháng	10.000
	- Đối với các trường (điểm trường) đã được đầu tư hệ thống lọc nước tinh khiết	đồng /trẻ, học sinh/tháng	5.000
2	Hỗ trợ làm vệ sinh trường học, khu vệ sinh	đồng/trẻ, học sinh/tháng	15.000
3	Giấy kiểm tra, photo đề kiểm tra định kì		
a	Cấp học tiểu học	đồng/học sinh/năm học	30.000
b	Cấp học trung học cơ sở, trung học phổ thông	đồng/học sinh/năm học	65.000

Ghi chú: Học sinh mỗi lớp học ở khoản 3 Mục I của Phụ lục này có không quá số lượng được quy định tại Điều lệ trường học ở các cấp học.

Phụ lục II
CÁC KHOẢN THU PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
THEO THỎA THUẬN VỚI CHA MẸ HỌC SINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84/2026/QĐ-UBND)

STT	Nội dung khoản thu	Ghi chú
1	Áo quần đồng phục, áo quần thể thao, áo Đoàn thanh niên	
2	Bảng tên, biểu trưng (logo) của trường, ghế ngồi chào cờ và các hoạt động ngoài lớp học	
3	Nhu cầu mua, chi phí lắp đặt điều hòa, công tơ điện và tiền điện sử dụng điều hòa trong các lớp học	Lắp đặt công tơ điện riêng, thu theo thực tế sử dụng điện
4	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Học liệu điện tử, thư viện số, phần mềm học trực tuyến và kiểm tra, đánh giá đối với cấp học phổ thông	
5	Hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Căn cứ từng hoạt động để thỏa thuận mức thu
6	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh từ nơi ở đến trường và ngược lại	